

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

TRẦN TUẤN VINH

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH  
CỦA NGƯỜI VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC  
TẠI NƯỚC NGOÀI

Ngành đào tạo: KINH TẾ PHÁT TRIỂN  
Mã số: 9310105

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

HÀ NỘI - 2025

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Kế hoạch tài chính cá nhân đã trở thành một chủ đề quan trọng trong nghiên cứu kinh tế và tài chính hiện đại, đặc biệt khi các quốc gia ngày càng nhận thức được tầm quan trọng của việc trang bị cho người dân những kỹ năng quản lý tài chính cần thiết. Các nghiên cứu về kế hoạch tài chính cho thấy việc có một kế hoạch tài chính cụ thể sẽ giúp các cá nhân chuẩn bị được nguồn tài chính, từ đó có thể hỗ trợ cho quá trình tiết kiệm, đầu tư cũng như quản trị rủi ro. Để các cá nhân đạt được thịnh vượng tài chính phải có khía cạnh lập kế hoạch tài chính. Tức là, khi lập được kế hoạch tài chính, đồng thời thực hiện, giám sát và thay đổi kế hoạch tài chính dựa trên thu nhập cũng như sự thay đổi của thị trường, các cá nhân có thể đạt được các mục tiêu mà mình đặt ra.

Các nghiên cứu trước đây về kế hoạch tài chính, có thể thấy rằng hầu như kết quả đều đến từ các nước phát triển. Tuy nhiên, cách tiếp cận này lại khó áp dụng với các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi. Nguyên nhân của tình trạng này là ngân sách tích lũy chưa đủ lớn làm cho hệ thống an sinh xã hội không đủ khả năng chi trả các khoản hỗ trợ cho người lao động, nhất là lao động tự do. Chính vì thế, nhánh nghiên cứu lý thuyết cần phải hướng đến những bối cảnh mới: các nước có hệ thống tài chính chưa phát triển, và giáo dục tài chính mới chỉ tập trung ở bậc cao chứ chưa chuyển xuống giáo dục phổ thông.

Một khía cạnh khác được gọi ra trong bối cảnh nghiên cứu là đặc trưng về nhân khẩu học. Những nghiên cứu về dân trí tài chính cho thấy, khoảng 20 năm sau thế hệ bùng nổ dân số (baby boomer), các cá nhân sẽ phải được đào tạo về tài chính để có thể đầu tư hoặc tiết kiệm, từ đó làm nền tảng để chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như góp phần ổn định tài chính. Các nước đang phát triển như Việt Nam cũng trải qua vấn đề tương tự. Thời kỳ dân số vàng đang dần qua đi, và nếu tăng trưởng kinh tế không nhanh và ổn định, Việt Nam sẽ dễ gặp phải vấn đề bẫy thu nhập trung bình. Chính vì thế, nhằm tránh gặp phải tình trạng “chưa giàu đã già” cho phần lớn người dân, một trong những chiến lược cần được đưa ra đối với các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi là phải hỗ trợ cho người dân tự chuẩn bị tài chính cho những mục tiêu dài hạn. Bên cạnh đó, kế hoạch tài chính cũng sẽ giúp nhà nước không phải chịu áp lực trong dài hạn về hệ thống bảo hiểm xã hội. Chính vì vậy, việc đào tạo cho người dân về kế hoạch tài chính như tham gia bảo hiểm xã hội hay cách chi tiêu sẽ giúp thực hiện các mục tiêu trong dài

hạn của Chính phủ Việt Nam như đến năm 2045 “cơ bản đưa nước ta trở thành nước có thu nhập cao”.

Thực tế tại Việt Nam cho thấy, người lao động ở nước ngoài theo các hợp đồng lao động (còn được gọi là đối tượng xuất khẩu lao động) đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Ước tính lượng kiều hối do người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài chuyển về nước hàng năm ước đạt từ 3 đến 4 tỷ USD.. Bên cạnh những thành quả đã đạt được trong thời gian lao động tại nước ngoài, ngoài lao động Việt Nam vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn. Tuy có số lượng lớn nhưng nhìn chung lao động Việt Nam thường làm những công việc có hàm lượng tri thức không cao, nguyên nhân có thể đến từ việc phần lớn người lao động thường không được đào tạo về tay nghề. Do xuất phát điểm, có trình độ giáo dục chưa cao, người lao động chưa dành đủ sự quan tâm đối với vấn đề kế hoạch tài chính, người lao động có thể kiếm mức thu nhập tăng cao đáng kể so với các công việc trước kia của họ, tuy nhiên thời hạn lao động tại nước ngoài là có hạn. Do đó, để đảm bảo sinh kế bền vững của họ trong tương lai sau khi trở về nước thì vấn đề kế hoạch tài chính cần hết sức lưu tâm. Vì thế, nhằm bổ sung những khoảng trống về mặt lý thuyết và thực tiễn, đề tài **“Kế hoạch tài chính của người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài”** được lựa chọn làm đề tài nghiên cứu.

## 2. Tổng quan nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu

### 2.1. Tổng quan nghiên cứu

#### 2.1.1. Tổng quan nghiên cứu về kế hoạch tài chính

Giả thuyết Vòng đời giải thích hành vi tiết kiệm và chi tiêu của một cá nhân trong suốt cuộc đời họ. Lý thuyết này giả định rằng cá nhân sẽ sử dụng hết tiện ích của mình cho tiêu dùng tương lai và nhắm đến việc tích lũy tiết kiệm và nguồn lực cho tiêu dùng sau khi nghỉ hưu. Mô hình giải thích rằng quyết định tiêu dùng và tiết kiệm của cá nhân được hình thành từ góc độ vòng đời. Những cá nhân này sẽ bắt đầu với thu nhập thấp khi họ bắt đầu làm việc, và thu nhập của họ sẽ từ từ tăng lên cho đến khi đạt đến mức cao nhất.

Lý thuyết Triển vọng giải thích rằng quyết định của họ dễ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố tâm lý và họ là những người đưa ra quyết định một cách hợp lý. Tuy nhiên, khi cá nhân quyết định có mua hay không, họ có khả năng bị ảnh hưởng bởi kiến thức và nhận thức của bản thân. Lý thuyết cũng cho rằng việc gặp lỗi sẽ gây ra ảnh hưởng tâm lý lớn hơn đối với cá nhân so với một khoản lợi nhuận tương đương.

### 2.1.2. Tổng quan nghiên cứu về các yếu tố tác động đến kế hoạch tài chính

#### a. Dân trí tài chính

Đứng ở trên góc độ tổng quan, dân trí tài chính vừa được coi là khía cạnh tác động đến kế hoạch tài chính, vừa được coi là yếu tố bao trùm lên kế hoạch tài chính. Nếu coi dân trí tài chính là một khía cạnh tác động, nó thể hiện ở kiến thức tài chính và hành vi tài chính. Người dân có kiến thức và hành vi sẽ có động lực thực hiện kế hoạch tài chính từ trước. Nhưng khoảng trống thường thể hiện ở khía cạnh: dân trí tài chính gồm những gì?

#### b. Áp lực tài chính

Áp lực tài chính không chỉ làm giảm khả năng lập kế hoạch tài chính mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần. Áp lực tài chính không chỉ xuất phát từ việc không đủ khả năng hoàn thành các nghĩa vụ kinh tế, mà còn chịu tác động bởi các yếu tố tâm lý như thái độ, niềm tin và cách cá nhân đánh giá nghĩa vụ cũng như nguồn lực sẵn có.

#### c. Niềm tin vào năng lực tài chính cá nhân

Niềm tin vào năng lực tài chính không chỉ tác động đến việc kế hoạch tài chính mà còn giúp cá nhân vượt qua các rủi ro tài chính. Niềm tin vào năng lực tài chính cá nhân vừa có tác động trực tiếp, vừa đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa thái độ tài chính với quản lý tài chính cá nhân. Cụ thể, niềm tin vào năng lực tài chính cá nhân tác động tích cực đến hành vi quản lý tài chính, đồng thời làm gia tăng tác động của thái độ tài chính đối với hành vi quản lý tài chính. Kết quả này hàm ý rằng, không chỉ việc hình thành thái độ tài chính tích cực, mà việc củng cố niềm tin vào năng lực tài chính cá nhân cũng đóng vai trò then chốt để chuyển hóa thái độ thành hành vi quản lý tài chính hiệu quả, từ đó nâng cao khả năng lập kế hoạch tài chính dài hạn.

#### d. Xã hội hóa tài chính

Xã hội hóa tài chính có tác động mạnh mẽ đến kế hoạch tài chính cá nhân thông qua các nguồn ảnh hưởng như gia đình, bạn bè và tổ chức xã hội. Việc thúc đẩy các chương trình giáo dục tài chính và nâng cao nhận thức xã hội về tầm quan trọng của kế hoạch tài chính có thể cải thiện khả năng kế hoạch tài chính cá nhân, đặc biệt trong các nhóm tuổi trẻ và các cộng đồng có dân trí tài chính thấp.

#### e. Các yếu tố nhân khẩu học

Các yếu tố này gồm tuổi, giới tính, trình độ học vấn và thu nhập

## 2.2. Khoảng trống nghiên cứu

*Thứ nhất*, bối cảnh nghiên cứu mới được đưa ra. Những nước có nền kinh tế đang chuyển đổi như Việt Nam chưa có hệ thống an sinh xã hội đủ tốt, chuẩn bị bước vào thời kỳ dân số già và những khía cạnh về giáo dục tài chính chưa được triển khai trên diện rộng sẽ ảnh hưởng đến kế hoạch tài chính của người dân.

*Thứ hai*, đối tượng nghiên cứu mới. Người đi làm việc tại nước ngoài chưa có trình độ đào tạo lại bị bỏ qua. Nhóm này tuy có thu nhập tốt hơn trong nước, nhưng lại có nhiều gánh nặng từ phía gia đình nên việc chuẩn bị tài chính trong và sau khi đi xuất khẩu lao động ra sao trở thành một bài toán lớn, nhất là trong hoàn cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh các mục tiêu hướng đến trở thành một nước có thu nhập cao.

*Thứ ba*, về mặt lý thuyết, kế hoạch tài chính bị tác động bởi dân trí tài chính. Nhưng đối với nhóm người có trình độ lao động chưa cao hoặc chưa được đào tạo và đang lao động tại nước ngoài, các vấn đề liên quan đến xã hội hóa tài chính và áp lực tài chính có tác động đến kế hoạch tài chính? Và trong số đó, dân trí tài chính có phải là biến trung gian trong mối quan hệ giữa xã hội hóa tài chính và kế hoạch tài chính?

Bên cạnh đó, áp lực tài chính có phải là một nhân tố tác động đến kế hoạch tài chính hay không – theo lý thuyết cho Lý thuyết căng thẳng, đánh giá và đối phó.

*Cuối cùng*, các hàm ý chính sách nào cần được đưa ra đối với người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài để tăng khả năng lập và thực hiện kế hoạch tài chính? Dù rằng chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đã được đưa ra, nhưng dường như nó vẫn chưa bao phủ đến nhóm này. Việc bổ sung các bằng chứng thực nghiệm sẽ giúp các nhà quản lý chính sách đưa ra thêm những định hướng nhằm bao phủ tối đa các đối tượng nghiên cứu.

## 3. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu về kế hoạch tài chính của người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng lao động. Qua đó có thể đưa ra hàm ý chính sách về kế hoạch tài chính với đối tượng này.

## 4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

### 4.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung vào người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài theo đối tượng xuất khẩu lao động - thường là lao động phổ thông.

## 4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi về nội dung: tập trung vào kế hoạch tài chính của người đi làm việc tại nước ngoài.

Phạm vi về mặt không gian: nghiên cứu này tập trung vào các cá nhân đang là công dân Việt Nam đã và đang làm việc tại nước ngoài. Như vậy, không gian nghiên cứu lấy nền tảng là Việt Nam, nhưng sẽ mở rộng sang các nước khác.

Về thời gian: Thời gian nghiên cứu từ năm 2017 đến năm 2023 đối với dữ liệu thứ cấp. Dữ liệu sơ cấp sẽ khảo sát trong năm 2024 theo các công ty xuất khẩu lao động.

## CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁ NHÂN CỦA NGƯỜI ĐI LÀM VIỆC TẠI NƯỚC NGOÀI

### 1.1. Khái quát về kế hoạch tài chính cá nhân của người đi làm việc tại nước ngoài

#### 1.1.1. Khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân

Kế hoạch tài chính cá nhân có thể được định nghĩa là một quá trình liên tục, có hệ thống nhằm quản lý và tối ưu hóa các nguồn lực tài chính của cá nhân hoặc gia đình để đạt được các mục tiêu tài chính ngắn hạn và dài hạn. Quá trình này không chỉ bao gồm đánh giá tài chính hiện tại, xác định mục tiêu, xây dựng chiến lược và thực hiện kế hoạch, mà còn cần điều chỉnh để phù hợp với các thay đổi trong hoàn cảnh cá nhân, môi trường kinh tế và các yếu tố xã hội. Trong nghiên cứu này, kế hoạch tài chính cá nhân được hiểu là sự tích hợp toàn diện sáu lĩnh vực chính của tài chính cá nhân: quản lý dòng tiền, thuế, đầu tư, quản lý rủi ro, thừa kế và hưu trí. Những lĩnh vực này không chỉ cung cấp cấu trúc cho việc kế hoạch tài chính mà còn giúp cá nhân và gia đình đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững về mặt tài chính.

#### 1.1.2. Vai trò của kế hoạch tài chính cá nhân

Kế hoạch tài chính cá nhân đóng vai trò nền tảng trong việc xác định và cụ thể hóa các mục tiêu tài chính, từ đó tạo ra một lộ trình rõ ràng để đạt được các mục tiêu này.

Kế hoạch tài chính cá nhân tạo ra một cơ chế tự giám sát chặt chẽ, qua đó hạn chế đáng kể tác động tiêu cực của các yếu tố cảm xúc và hành vi bốc đồng lên quyết định tài chính.

Ở cấp độ vĩ mô, việc nhiều cá nhân cùng duy trì thói quen lập – thực hiện và giám sát kế hoạch tài chính cá nhân hiệu quả không chỉ mang lại lợi ích cho từng hộ gia đình mà còn tạo ra tác động lan tỏa tích cực đến toàn bộ nền kinh tế.

### ***1.1.3. Khái quát về người đi làm việc tại nước ngoài***

Người lao động đi làm việc ở nước ngoài có thể hiểu là những lao động từ đủ 18 tuổi trở lên làm việc chính thức thông qua hợp đồng trong thời gian nhất định, có hưởng lương ở quốc gia khác, tạm trú hoặc thường trú và dưới sự quản lý về nhân khẩu của quốc gia tại nơi làm việc.

Từ các quan điểm trên, có thể hiểu kế hoạch tài chính của người đi làm việc tại nước ngoài là sự tích hợp của sáu lĩnh vực chính của tài chính cá nhân: quản lý dòng tiền, lập kế hoạch thuế, đầu tư, quản lý rủi ro, lập kế hoạch di sản và lập kế hoạch hưu trí của những người không có quốc tịch tại nước đang làm việc.

## **1.2. Lý thuyết gốc được sử dụng trong luận án**

### ***1.2.1. Học thuyết Nhận thức xã hội***

Học thuyết Nhận thức xã hội nhấn mạnh rằng một cá nhân sẽ học tập và phát triển hành vi thông qua việc tương tác với môi trường xung quanh mà cụ thể là việc tiếp thu: kiến thức, kinh nghiệm, thái độ và niềm tin. Học thuyết này cũng đề xuất rằng hành vi được đánh giá thông qua kỳ vọng của một cá nhân về kết quả hành vi của họ, kỳ vọng về trải nghiệm trực tiếp của họ và có thể được điều chỉnh thông qua quan sát của người khác

### ***1.2.2. Lý thuyết Niềm tin năng lực bản thân***

Được phát triển từ Học thuyết Nhận thức xã hội, Lý thuyết niềm tin năng lực bản thân nhằm nhấn mạnh rằng mọi người thường tham gia và việc thực hiện một hành vi cụ thể khi họ nhận thấy mình có năng lực thực hiện hành vi đó. Trong đó, niềm tin năng lực bản thân phản ánh ảnh hưởng hai chiều của hai yếu tố bản thân (personal factors) và môi trường (environmental factors). Quá trình mà một người tiếp thu kiến thức và nâng cao niềm tin vào năng lực của bản thân được diễn tả bao gồm các quy trình như sau: Hiệu suất thực tế (Actual performance), Kinh nghiệm gián tiếp (Vicarious experience), Hình thức thuyết phục xã hội (Form of social persuasion) và Chỉ số tâm lý học (Physiological indexes).

### ***1.2.3. Lý thuyết căng thẳng, đánh giá và đối phó***

Các khái niệm về lý thuyết căng thẳng, đánh giá và đối phó đã được phát triển từ đó nhấn mạnh sự tương tác giữa con người và môi trường xung quanh

họ. Lazarus & Folkman (1984) đã lập luận rằng quá trình đánh giá nhận thức và đối phó làm trung gian cho các kết quả liên quan đến căng thẳng. Từ góc nhìn này, căng thẳng là quá trình động giữa cá nhân và môi trường, được cá nhân đánh giá là tạo ra áp lực hoặc vượt quá khả năng của mình từ đó đe dọa đến sức khỏe. Trong đó, yếu tố quan trọng nhất của quá trình đánh giá nhận thức và đối phó trong mô hình này là những đánh giá mang tính chủ quan đối với một tình huống cụ thể, chứ không phải là các đặc tính khách quan của sự kiện gây ra căng thẳng (Lazarus & cộng sự, 1985).

### ***1.2.4. Lý thuyết Xã hội hóa Tài chính***

Lý thuyết Xã hội hoá Tài chính Gia đình được phát triển bởi Gudmunson & Danes (2011) đã nhấn mạnh những kiến thức và cách thức quản lý tài chính mà một đứa trẻ được học bởi bố mẹ. Tác giả cũng chỉ ra rằng trẻ em học những bài học đầu tiên bằng cách quan sát thậm chí ngay cả trước khi biết nói, chúng quan sát cha mẹ mua sắm và quản lý các nguồn lực hữu hình của gia đình. Trong gia đình, việc học tập này diễn ra như một phần của sự tương tác xã hội trong gia đình, cho dù cha mẹ có ý định dạy hay không.

Lý thuyết có thể giúp giải thích mối quan hệ giữa việc sử dụng các dịch vụ tài chính và sức khỏe tài chính thông qua vai trò của gia đình trong việc hình thành nhận thức, thái độ và hành vi tài chính của cá nhân.

## **1.3. Phát triển giả thuyết nghiên cứu**

### ***1.3.1. Biến phụ thuộc***

Kế hoạch tài chính - trong nghiên cứu này - được hiểu là sự tích hợp của sáu lĩnh vực chính của tài chính cá nhân: quản lý dòng tiền, kế hoạch thuế, đầu tư, quản lý rủi ro, thừa kế và kế hoạch hưu trí.

Thang đo Kế hoạch tài chính cá nhân được phát triển dựa trên các định nghĩa về kế hoạch tài chính cá nhân của Lewis & Messy (2012), gồm 6 câu hỏi và được ký hiệu là PFP.

### ***1.3.2. Biến độc lập và biến trung gian***

#### ***1.3.2.1. Dân trí tài chính***

Dân trí tài chính được định nghĩa là khả năng hiểu biết các khái niệm tài chính cơ bản, cùng với kỹ năng áp dụng chúng vào thực tế để quản lý tài chính hiệu quả. Dân trí tài chính thành 3 cấu phần là thái độ tài chính, hành vi tài chính và kiến thức tài chính.



Dân trí tài chính thường được coi là tác động tích cực đến kế hoạch tài chính. Cơ chế tác động của viện này là: khi một cá nhân có dân trí tài chính cao, mà cụ thể là có thái độ và hành vi phù hợp trong việc chuẩn bị các quỹ hưu trí, thuế, hay kế hoạch nghỉ hưu, họ sẽ có kế hoạch tài chính tốt hơn. Ngoài ra, những người có kiến thức tài chính tốt thường sẽ có nhiều phương án dự phòng, nhất là đối với những người chuẩn bị nghỉ hưu. Đối với người Việt Nam làm việc tại nước ngoài, dân trí tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý thu nhập cao hơn so với khi làm việc trong nước, đảm bảo tích lũy tài chính để đáp ứng các mục tiêu tương lai như xây nhà, đầu tư, hoặc hỗ trợ gia đình.

**H1: Dân trí tài chính có tác động tích cực đến kế hoạch tài chính cá nhân của người Việt Nam làm việc tại nước ngoài.**

#### *1.3.2.2. Áp lực tài chính*

Áp lực tài chính được mô tả là những căng thẳng về tài chính phát sinh khi một người gặp phải những sự kiện không mong muốn như thay đổi tình hình tài chính hiện tại của một người hoặc đối mặt với tình huống khẩn cấp cần một khoản tiền vượt quá khả năng tài chính thông thường của cá nhân. Các nghiên cứu trước đã chứng minh rằng Áp lực tài chính có tác động tích cực tới kế hoạch tài chính. Cơ chế tác động của mối quan hệ này như sau: căng thẳng và đe dọa tài chính là những yếu tố thúc đẩy dẫn đến việc thực hiện các hành vi tài chính thông minh giúp giảm bớt khó khăn kinh tế và do đó giảm bớt căng thẳng tâm.

**H2: Áp lực tài chính có tác động tích cực đến kế hoạch tài chính cá nhân của người Việt Nam làm việc tại nước ngoài.**

#### *1.3.1.3. Niềm tin vào năng lực tài chính cá nhân*

Niềm tin vào năng lực tài chính cá nhân được mô tả là mức độ tin tưởng vào khả năng ảnh hưởng và kiểm soát của các cá nhân đối với tình hình tài chính và các sự kiện tài chính có liên quan đến cuộc sống của họ. Những người có niềm tin cao hơn về năng lực quản lý tài chính của mình sẽ có nhiều khả năng nắm giữ các sản phẩm đầu tư và tiết kiệm hơn và ít có khả năng nắm giữ các sản phẩm liên quan đến nợ hơn.

**H3: Niềm tin vào năng lực tài chính cá nhân có tác động tích cực đến kế hoạch tài chính cá nhân của người Việt Nam làm việc tại nước ngoài.**

#### *1.3.2.4. Vai trò trung gian của dân trí tài chính và niềm tin vào năng lực tài chính cá nhân*

Xã hội hóa tài chính có tác động động tích cực đến thịnh vượng tài chính thông qua dân trí tài chính. Cụ thể, kiến thức cơ bản về quản lý tiền bạc và hành

vi tài chính xuất hiện khi cha mẹ truyền lại niềm tin về tiền bạc về tài chính cho con cái với mục đích cơ bản là giáo dục tài chính sẽ mang lại kết quả tích cực cho tình trạng sức khoẻ tài chính lâu dài của con cái họ.

**H4: Dân trí tài chính trung gian mối quan hệ giữa xã hội hóa tài chính và kế hoạch tài chính cá nhân của người Việt Nam làm việc tại nước ngoài.**

*Lý thuyết xã hội hoá tài chính gia đình* chỉ ra rằng: Những người được xây dựng nền tảng giáo dục về tài chính từ gia đình tốt dẫn đến niềm tin vào năng lực tài cá nhân cao.

**H5: Niềm tin vào năng lực tài chính cá nhân trung gian mối quan hệ giữa xã hội hóa tài chính và kế hoạch tài chính cá nhân của người Việt Nam làm việc tại nước ngoài.**

#### *1.3.2.5. Các yếu tố nhân khẩu học*

##### *Tuổi tác*

Lusardi & Tufano (2015) đưa ra bằng chứng: những người lớn tuổi thường có sự nhầm lẫn khi tính toán những phép tính về lãi suất cơ bản. Lusardi & Mitchell (2017) nhận thấy tuổi tác là yếu tố nhân khẩu học có ảnh hưởng đến việc kế hoạch tài chính nghỉ hưu, trong khi đó, Nicolini & cộng sự (2013) lại cho rằng tuổi tác có tác động đến việc kế hoạch tài chính là một yếu tố có ý nghĩa thống kê. Sekar & Gowri (2015) chỉ ra rằng tiết kiệm khi nghỉ hưu có tương quan thuận với tuổi tác.

##### *Giới tính*

Lusardi, A. & Mitchell, O. (2011) cho thấy nữ giới thường có khả năng kế hoạch tài chính thấp hơn đàn ông trong đa số các trường hợp. Hơn thế nữa, phụ nữ còn đưa ra những câu trả lời không xác định cho những vấn đề liên quan đến tài chính. Trong khi Hastings & Mitchell (2020) lại có kết luận khác về tác động của giới tính: Phụ nữ kế hoạch tài chính nghỉ hưu tốt hơn trong các lĩnh vực sức khỏe và giải trí. Mặt khác, nghiên cứu của Morgan & Trinh (2017) tại Việt Nam lại cho rằng sự ảnh hưởng của giới tính không có tác động lớn.

##### *Trình độ học vấn*

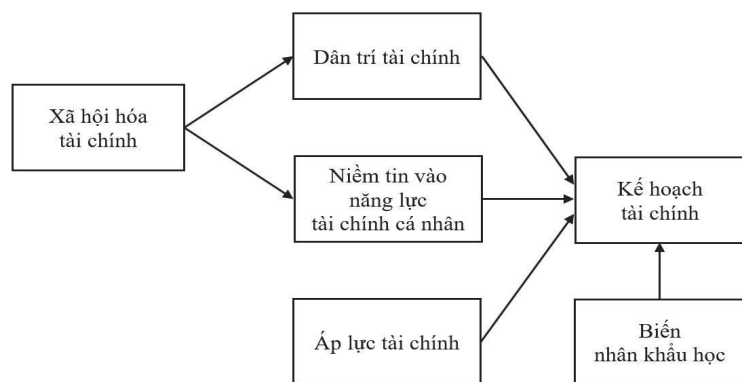
Brown & Graf (2013) chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa trình độ học vấn và kế hoạch tài chính. Yoshino & cộng sự (2015) ra rằng: Hiểu biết về tài chính có mối tương quan rất lớn với trình độ học vấn. Yếu tố này còn đặc biệt có ảnh hưởng ở Việt Nam. Trong bài nghiên cứu của Morgan & Trinh (2017) nhận thấy

trình độ học vấn cao có mối tương quan chặt chẽ với với kế hoạch tài chính. Tuy nhiên, Khúc Thế Anh (2020) lại đưa ra một kết luận khác: những người có trình độ từ tiểu học trở xuống, với tuổi đời cao hơn và nhiều trải nghiệm hơn, lại có thể đưa ra kế hoạch tài chính tốt hơn so với những người có trình độ trung học (cơ sở hoặc phổ thông).

### Thu nhập

Lusardi & Tufano (2015) cho thấy thu nhập càng cao thì ảnh hưởng càng mạnh lên kế hoạch tài chính cá nhân. Hành vi tiết kiệm cũng được cho là thể hiện cho sự hiểu biết về kế hoạch tài chính. Dấu hiệu tính cực cho thấy rằng khi thu nhập tăng thì khả năng tiết kiệm tăng, từ đó kế hoạch tài chính sẽ chính xác hơn.

Tổng hợp những giả thuyết trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



**Hình 1.5. Mô hình nghiên cứu**

*Nguồn: Phát triển của tác giả*

## CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Quy trình nghiên cứu

Bước 1. Từ mục tiêu nghiên cứu, tác giả tìm đọc tổng quan nghiên cứu trên thư viện của Đại học Kinh tế Quốc dân cũng như sự hỗ trợ của các công cụ tìm kiếm như Google Scholar giúp tác giả tìm kiếm các tài liệu để phục vụ cho tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận.

Bước 2. Từ những bài viết trước, tác giả tiến hành đọc để tìm ra các hướng nghiên cứu mới về khoảng trống nghiên cứu.

Bước 3. Phát triển cơ sở lý luận và bảng hỏi tương ứng.

Bước 4. Phỏng vấn sâu các chuyên gia.

Bước 5. Phát bảng hỏi thông qua công ty điều tra thị trường và những mối quan hệ của tác giả.

Bước 6. Kiểm định kết quả của mô hình và đối chiếu với các nghiên cứu trước. Trong bước này, tác giả tiếp tục phỏng vấn sâu đối với các chuyên gia trong ngành để thấy được các kết quả ra sao và hàm ý chính sách nào cần rút ra.

Bước 7. Viết báo cáo và hàm ý chính sách.

### 2.2. Nghiên cứu định tính

*Thứ nhất*, đánh giá lại về cách tiếp cận trong luận án. Không giống như các nghiên cứu trước, đa phần tiếp cận từ phía Tài chính Ngân hàng, luận án này tiếp cận theo góc độ Kinh tế Phát triển. Tức là, luận án sẽ đánh giá kế hoạch tài chính là một cấu phần nhằm ổn định tình hình tài chính cá nhân, từ đó hướng tới việc đưa ra các chính sách cho chiến lược tài chính toàn diện của Việt Nam, cũng như bổ sung cho các nghiên cứu mới. Vì vậy, phỏng vấn các chuyên gia về mặt lý thuyết sẽ hỗ trợ cho việc đưa ra các lý thuyết gốc cũng như bổ sung cho các lý thuyết đó trong từng bối cảnh khác nhau.

*Thứ hai*, đánh giá tình hình kế hoạch tài chính của người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài. Nhóm này sẽ thông qua các công ty xuất khẩu lao động cũng như người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài. Kết quả của vấn đề này sẽ hỗ trợ cho việc hiệu chỉnh bảng hỏi và thang đo; cũng như hỗ trợ cho tác giả trong việc phát bảng hỏi.

*Thứ ba*, thảo luận kết quả của mô hình. Ở đây, tác giả sẽ phỏng vấn đợt 2 cho từng kết quả có liên quan để gợi ra một số hàm ý chính sách về kế hoạch tài chính hướng đến mục tiêu tài chính toàn diện của Chính phủ cũng như hướng đến thịnh vượng tài chính của cá nhân sau này.

### 2.3. Mẫu nghiên cứu và phương thức xử lý dữ liệu

#### 2.3.1. Mẫu nghiên cứu

Để đạt đánh giá rất tốt cho bài nghiên cứu này, tác giả quyết định lựa chọn kích cỡ mẫu trên 1.000. Tổng số phiếu là 1.380 và thu được 1.229 quan sát đạt tiêu chuẩn.

#### 2.3.2. Xử lý dữ liệu

##### 2.3.2.1. Xử lý dữ liệu thống kê mô tả

Sau khi đã thu thập đủ các quan sát, tác giả xuất từ phần mềm KOBO xuống file Excel để xử lý dữ liệu. Các bước tiếp theo thể hiện ở Chương 3.

### CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA NGƯỜI VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC TẠI NƯỚC NGOÀI

#### 3.1. Khái quát chung về người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài

Kết quả thống kê từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội qua các năm cho thấy, trừ năm 2020 và 2021 bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan (thuộc Trung Quốc) cấm biên và hạn chế nhập cảnh với công dân các nước khác, hầu hết các năm Việt Nam đều đưa được trên 150 nghìn người đi xuất khẩu. Năm thành công nhất là năm 2023 với xấp xỉ 160 nghìn người.

Tỷ lệ nữ giới đi xuất khẩu lao động dao động từ 31,17% (thấp nhất vào năm 2020) đến 37,62% (cao nhất vào năm 2022). Về khu vực xuất khẩu lao động, có thể thấy rằng Đông Bắc Á là khu vực chiếm tỷ trọng cao nhất trong toàn khu vực, khoảng 80% tổng lượng. Nguyên nhân của tình trạng này là các nước khu vực Đông Bắc Á (gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản) tương đối gần Việt Nam và có mức thu nhập trả cho người đi xuất khẩu lao động tương đối cao.

#### 3.2. Thực trạng kế hoạch tài chính của người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài theo dữ liệu khảo sát

##### 3.2.1. Kết quả thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Từ kết quả khảo sát có thể thấy, nhóm đối tượng từ 18 - 30 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (38,4%), tiếp theo là nhóm từ 30 - 40 tuổi với 32%, và cuối cùng là nhóm trên 40 tuổi chiếm 29,6%. Điều này cho thấy lực lượng lao động xuất khẩu tập trung chủ yếu vào nhóm người trẻ tuổi, phù hợp với điều kiện thực tế về sức khỏe và khả năng thích nghi khi làm việc ở nước ngoài.

Về giới tính, nam giới tham gia khảo sát nhiều hơn nữ giới với tỷ lệ lần lượt là 66,9% và 33,1%. Mặc dù giới tính tuy không cân bằng, nhưng lại phù hợp với tổng thể (tại Bảng 4.1) là số lượng nữ giới tham gia xuất khẩu lao động chỉ bằng 1 nửa so với nam giới.

Về trình độ học vấn, nhóm có trình độ từ THPT trở xuống chiếm tỷ lệ lớn nhất (47,7%), cho thấy lực lượng lao động xuất khẩu chủ yếu vẫn là nhóm lao động phổ thông. So sánh với các công bố từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2024) thì người lao động chưa được đào tạo (hay đúng hơn, chỉ được đào tạo tiếng cơ bản) chiếm tỷ trọng lớn nhất. Trong khi đó, trình độ Trung cấp/Cao đẳng và Đại học có tỷ lệ lần lượt là 28,5% và 23,8%, cho thấy một bộ phận không nhỏ

người lao động Việt Nam có trình độ chuyên môn nhất định khi ra nước ngoài làm việc. Một điểm đáng chú ý trong nghiên cứu này là có một số người có bằng đại học (lên đến 23,8%) cũng đi xuất khẩu lao động. Một số người trong đó đi làm đúng ngành của mình, nhưng cũng có người giấu bằng đại học đi để đi xuất khẩu. Đây là một tình trạng cần chú ý.

##### 3.2.2. Thực trạng kế hoạch tài chính của người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài qua thống kê mô tả các biến quan sát

Có một số kết quả có thể nhìn thấy từ bảng thống kê mô tả mẫu về kế hoạch tài chính cá nhân của người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài. Trừ hai câu hỏi đầu tiên có mức độ trung bình trên 3,6 (nhưng cũng không cao hơn nhiều), còn các câu hỏi còn lại đều ở mức 2,75 đến 3,27. Điều này cho thấy, đa phần người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài đều đưa ra đánh giá trung tính về kế hoạch tài chính cá nhân.

Câu hỏi đầu tiên liên quan đến thuế. Hầu hết người trả lời đều cố gắng tìm cách tối ưu hóa chi phí một cách hợp lý. Điểm trung bình của mức độ này là 3,77 – được coi là đồng ý. Nguyên nhân của việc này đến từ khía cạnh: các mức thuế phải chi trả ở các thị trường như Hàn Quốc hay Nhật Bản, Đài Loan tương đối cao nên người lao động cần phải tìm cách tối ưu hóa chi phí thuế có liên quan.

Câu hỏi về dòng tiền cũng có đánh giá cao (3,88 điểm – mức cao nhất trong các câu hỏi) và cũng có độ lệch chuẩn tương đối thấp. Người trả lời nhận thức được các vấn đề liên quan đến việc quản lý tiết kiệm và chi tiêu, đặc biệt là dòng tiền.

Bảo hiểm và hưu trí chiếm tỉ trọng rất thấp, thậm chí thấp hơn 3 điểm. Nguyên nhân của vấn đề này xuất phát từ một vài khía cạnh. Thứ nhất, khi đi xuất khẩu lao động, người lao động phải mua bảo hiểm để tránh các tai nạn xảy ra, và sau khi ở nước ngoài 1 thời gian, họ cũng nghĩ đến việc về Việt Nam làm gì sau này, tức là chuẩn bị rất dài cho kế hoạch hưu trí. Thứ hai, ngoài bảo hiểm y tế, các khoản bảo hiểm khác không có, và người lao động cũng ít khi nói về hưu trí.

Nhìn chung, mức điểm đánh giá về các thành tố của Kế hoạch tài chính cá nhân đạt trên mức trung tính đến đồng ý. Kết quả này phản ánh rằng người lao động nhận thức được tầm quan trọng của việc xác định mục tiêu tài chính, lên kế hoạch chi tiêu cụ thể và dự phòng tài chính cho tương lai.

### 3.3. Kết quả đánh giá tác động của các yếu tố tiềm ẩn

#### 3.3.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha

Kết quả Cronbach's Alpha cơ bản ủng hộ các thang đo mà luận án nêu ra, và đạt yêu cầu để tiến hành kiểm định EFA.

#### 3.3.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích EFA về Hành vi tài chính (tại phụ lục 5) cho thấy 7 tiêu chí đo lường FB1, FB2, FB3, FB5, FB6, FB7, FB8 (biến FB4 bị loại) được tải vào cùng một yếu tố với các hệ số tải dao động trong khoảng 0,547 đến 0,777, chứng tỏ các tuyên bố gốc có mối quan hệ ý nghĩa với yếu tố. Việc FB4 (Anh/Chị luôn phân biệt được những món đồ cần thiết và không cần thiết khi đi mua sắm) bị loại khỏi thang đo Hành vi tài chính có thể được lý giải bởi FB4 thiên về hành vi tiêu dùng hơn là hành vi tài chính trong khi hành vi tài chính tập trung vào kiểm soát thu nhập, chi tiêu, tiết kiệm và kế hoạch tài chính dài hạn, trong khi so sánh giá chỉ giúp tối ưu hóa quyết định mua sắm ngắn hạn. Một người có thể không thực hiện hành vi so sánh giá nhưng vẫn có chiến lược và hành vi tài chính tốt nhờ quản lý chi tiêu tổng thể thay vì chỉ tập trung vào giá của từng món hàng.

#### 3.3.3. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA

Dựa vào bảng kết quả do tác giả tổng hợp, có thể thấy các yếu tố đều có hệ số tin cậy tổng hợp đạt yêu cầu ( $CR > 0,5$ ). Các biến quan sát đồng hướng đo một yếu tố tiềm ẩn và đại diện duy nhất cho một yếu tố tiềm ẩn. Phương sai trích của các thành phần dao động từ 0,501 đến 0,619 cho thấy các yếu tố đạt yêu cầu về độ hội tụ. Khi phân tích đối với 6 yếu tố trên, các giá trị MSV đều nhỏ hơn giá trị AVE tương ứng cho thấy các yếu tố đạt giá trị phân biệt.

#### 3.2.4. Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

**Bảng 4.15. Hệ số hồi quy chuẩn hóa**

Mối quan hệ	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	P - value	Tác động	Các tiêu chí mô hình
FL → PFP	0,581	0,004	Trực tiếp	Chi - square/ df = 1,871 GFI = 0,950 CFI = 0,971 TLI = 0,968 RMSEA = 0,027
FP → PFP	0,265	0,005	Trực tiếp	
FSE → PFP	0,055	0,077	Trực tiếp	
FS → FL	0,522	0,006	Trực tiếp	
FS → FSE	0,038	0,299	Trực tiếp	
FS → PFP	0,303	0,002	Gián tiếp	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

- Các biến Xã hội hóa tài chính, Dân trí tài chính và Áp lực tài chính có tác động trực tiếp lên biến Kế hoạch tài chính cá nhân với các giá trị P - value thấp hơn 0,05. Điều đó có nghĩa là các biến này có tác động trực tiếp lên biến Kế hoạch tài chính cá nhân với mức ý nghĩa 0,05.

- Biến Niềm tin vào năng lực tài chính cá nhân có tác động trực tiếp lên biến Kế hoạch tài chính cá nhân với giá trị P - value thấp hơn 0,1. Điều đó có nghĩa là biến này có tác động trực tiếp lên biến phụ thuộc Kế hoạch tài chính cá nhân với mức ý nghĩa 0,1.

- Biến Xã hội hóa tài chính có tác động trực tiếp lên biến Dân trí tài chính với giá trị P - value thấp hơn 0,05. Điều đó có nghĩa là biến này có tác động trực tiếp lên biến Dân trí tài chính với mức ý nghĩa 0,05.

- Biến Xã hội hóa tài chính có tác động trực tiếp lên biến Niềm tin vào năng lực tài chính cá nhân với giá trị P - value 0,299. Điều đó có nghĩa là mối tác động này không có ý nghĩa thống kê.

- Biến Xã hội hóa tài chính có tác động gián tiếp lên biến Kế hoạch tài chính cá nhân với giá trị P - value thấp hơn 0,05. Điều đó có nghĩa là biến này có tác động gián tiếp lên biến Kế hoạch tài chính cá nhân với mức ý nghĩa 0,05. Cụ thể ở đây là tác động thông qua biến trung gian Dân trí tài chính (do mối tác động từ Xã hội hóa tài chính lên Niềm tin vào năng lực tài chính cá nhân không có ý nghĩa thống kê).

### 3.4. Kết quả đánh giá tác động của các biến nhân khẩu học

#### Giới tính

Nữ giới có hành vi kế hoạch tài chính cá nhân yếu hơn nam giới, từ việc tối ưu hóa chi phí, tiết kiệm, quản lý rủi ro đến phân bổ tài sản.

#### Trình độ học vấn

Kết quả phản ánh rằng trình độ học vấn càng cao thì hành vi kế hoạch tài chính cá nhân càng tốt.

#### Thu nhập giữ lại

Thu nhập giữ lại có tác động đến hầu hết các hành vi kế hoạch tài chính cá nhân. Các nhóm có mức thu nhập giữ lại thấp (nhóm 1, 2, 3) đều có xu hướng hạn chế đáng kể trong việc thực hiện các hành vi kế hoạch tài chính. Ngược lại, nhóm có mức thu nhập giữ lại nhóm 4 lại thể hiện hành vi kế hoạch tài chính tích cực hơn so với nhóm thu nhập giữ lại cao nhất (nhóm 5).



### *Thời gian đi xuất khẩu lao động*

Thời gian đi xuất khẩu lao động không ảnh hưởng đáng kể đến hành vi kế hoạch tài chính cá nhân của người lao động Việt Nam tại nước ngoài.

### *Khu vực xuất khẩu lao động*

Khu vực xuất khẩu lao động (Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc so với nhóm cơ sở Khu vực khác) có ý nghĩa thống kê ở hầu hết các mô hình, đặc biệt là Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc.

### *Quê quán*

Kết quả này cho thấy khu vực quê quán không phải là yếu tố quan trọng quyết định hành vi kế hoạch tài chính cá nhân của người lao động Việt Nam khi làm việc tại nước ngoài.

### *Số người phụ thuộc*

Người lao động có ít người phụ thuộc thường ít kế hoạch tài chính dài hạn, trong khi người lao động có 2 - 3 người phụ thuộc có thể gặp áp lực tài chính cao hơn nhưng lại có động lực rõ ràng hơn để đầu tư, bảo vệ tài sản và chuẩn bị tài chính cho tương lai. Đáng chú ý, nhóm có từ 4 người phụ thuộc trở lên (nhóm cơ sở) dường như có xu hướng kế hoạch tài chính tốt nhất, có thể do nhu cầu cấp thiết phải bảo đảm sự ổn định tài chính cho gia đình.

### *Tình trạng hôn nhân*

Tình trạng hôn nhân không có ảnh hưởng rõ rệt đến kế hoạch tài chính cá nhân đối với nhóm Đã kết hôn, nhưng có tác động tích cực đến một số khía cạnh kế hoạch tài chính cá nhân đối với nhóm Đã ly hôn.

## **CHƯƠNG 4: THẢO LUẬN KẾT QUẢ VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH**

### **4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu**

#### **4.1.1. Tác động của Dân trí tài chính đến Kế hoạch tài chính cá nhân**

Biến độc lập FL có giá trị  $P\text{-value} = 0,000 < 0,05$ , hệ số hồi quy của biến FL có sự khác biệt một cách có ý nghĩa thống kê, tác động lên biến phụ thuộc PFP. Dân trí tài chính tác động trực tiếp lên hành vi lập kế hoạch tài chính cá nhân của người lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài, với hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,581, khi biến độc lập FL tăng 1 bậc thì biến phụ thuộc PFP tăng 0,581.

Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đó về vai trò của dân trí tài chính đối với kế hoạch tài chính cá nhân. Trong bối cảnh người lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài, nơi họ phải đối mặt với các hệ thống tài chính và điều kiện kinh tế khác biệt so với quê nhà, dân trí tài chính là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc họ phát triển và thực hiện các kế hoạch tài chính cá nhân một cách hiệu quả. Những người có dân trí tài chính cao thường thể hiện khả năng vượt trội trong việc tổ chức và triển khai các kế hoạch tài chính, từ quản lý thu nhập hàng tháng đến định hướng các mục tiêu dài hạn, chẳng hạn như chuẩn bị tài chính cho việc hồi hương hoặc đáp ứng nhu cầu của gia đình tại Việt Nam.

#### **4.1.2. Tác động của Niềm tin vào năng lực tài chính cá nhân đến Kế hoạch tài chính cá nhân**

Biến độc lập FSE có giá trị  $P\text{-value} = 0,000 < 0,05$ , hệ số hồi quy của biến FSE có sự khác biệt một cách có ý nghĩa thống kê, tác động lên biến phụ thuộc PFP. Niềm tin vào năng lực tài chính cá nhân là một yếu tố quan trọng thúc đẩy hành vi kế hoạch tài chính cá nhân, đặc biệt đối với người lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài. Theo lý thuyết Học tập hành vi xã hội của Bandura (1977), sự tự tin vào khả năng cá nhân giúp người lao động đối mặt với các tình huống tài chính phức tạp một cách hiệu quả. Những cá nhân có niềm tin cao vào kiến thức tài chính của bản thân thường chủ động trong việc xây dựng và thực hiện các kế hoạch tài chính, bao gồm tiết kiệm tiền gửi ngân hàng, lập quỹ hưu trí, hoặc áp dụng các biện pháp bảo vệ tài sản như bảo hiểm. Trong môi trường làm việc tại nước ngoài với sự khác biệt lớn về hệ thống tài chính và văn hóa kinh tế, niềm tin tài chính cá nhân giúp họ thích nghi tốt hơn và đưa ra các quyết định tài chính phù hợp.

#### **4.1.3. Tác động của Áp lực tài chính đến Kế hoạch tài chính cá nhân**

Biến độc lập FP có giá trị  $P\text{-value} = 0,000 < 0,05$ , hệ số hồi quy của biến FP có sự khác biệt một cách có ý nghĩa thống kê, tác động lên biến phụ thuộc PFP. Áp lực tài chính làm giảm khả năng kế hoạch tài chính cá nhân của người lao động, do áp lực tài chính khiến cá nhân tập trung vào các nhu cầu tài chính ngắn hạn thay vì các mục tiêu dài hạn.

Bối cảnh làm việc tại nước ngoài, nơi hệ thống kinh tế và chi phí sinh hoạt khác biệt so với Việt Nam, làm tăng thêm tính phức tạp của áp lực tài chính. Người lao động không chỉ phải đối mặt với các chi phí cao mà còn phải thích

nghi với các quy định tài chính và thuế địa phương. Điều này đòi hỏi họ cần có sự linh hoạt trong quản lý tài chính, nhưng áp lực kinh tế thường làm suy yếu khả năng thích nghi này. Thậm chí, nhiều lao động chọn giải pháp vay thêm để giải quyết các vấn đề ngắn hạn, dẫn đến sự gia tăng mức nợ và làm trầm trọng thêm tình trạng tài chính hiện tại.

Kết quả là, áp lực tài chính không chỉ làm suy giảm hiệu quả kế hoạch tài chính cá nhân mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần và khả năng thích nghi tài chính của người lao động. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hỗ trợ người lao động trong việc quản lý áp lực tài chính, thông qua các chương trình đào tạo về quản lý tài chính, các chính sách hỗ trợ tài chính phù hợp, và các cơ chế bảo vệ tài chính tại nơi làm việc. Từ đó, người lao động có thể vượt qua các rào cản tài chính, tập trung vào các mục tiêu dài hạn và cải thiện chất lượng cuộc sống của bản thân cũng như gia đình.

#### **4.1.4. Tác động của Xã hội hóa tài chính đến Kế hoạch tài chính cá nhân**

Biến độc lập FS có giá trị  $P\text{-value} = 0,000 < 0,05$ , hệ số hồi quy của biến FS có sự khác biệt một cách có ý nghĩa thống kê, tác động lên biến phụ thuộc PFP. Xã hội hóa tài chính tác động gián tiếp lên hành vi kế hoạch tài chính cá nhân (thông qua biến trung gian Dân trí tài chính) của người lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài. Đối với người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài, xã hội hóa tài chính không chỉ giúp họ tiếp nhận các kỹ năng quản lý tài chính cơ bản mà còn hỗ trợ họ xây dựng các chiến lược kế hoạch tài chính phù hợp với bối cảnh làm việc và sinh sống tại nước ngoài. Gia đình, với vai trò là nền tảng đầu tiên trong xã hội hóa tài chính, thường truyền đạt các thói quen tích cực như tiết kiệm, quản lý chi tiêu hợp lý, và định hướng tài chính dài hạn. Những bài học từ gia đình không chỉ tạo nên trong việc đưa ra các quyết định tài chính.

#### **4.1.5. Tác động của các biến nhân khẩu học đến Kế hoạch tài chính cá nhân**

##### **a. Tuổi tác**

Tuổi tác, với các nhóm được phân chia gồm Từ 18 - dưới 30 tuổi, Từ 30 - 40 tuổi và nhóm cơ sở Trên 40 tuổi, không thể hiện sự tác động đáng kể đến hành vi kế hoạch tài chính cá nhân của người lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài.

Một lý do quan trọng giải thích sự không tác động của tuổi tác là sự đồng nhất về bối cảnh sống và áp lực tài chính mà tất cả người lao động xuất khẩu phải đối mặt. Bất kể tuổi tác, người lao động thường phải đối diện với các thách thức

tương đồng, như nghĩa vụ gửi tiền về hỗ trợ gia đình, chi phí sinh hoạt cao tại nước sở tại, và các khoản vay cần trả sau khi xuất cảnh.

##### **b. Giới tính**

Điều này khẳng định rằng nữ giới có hành vi kế hoạch tài chính cá nhân yếu hơn nam giới trên tất cả các khía cạnh, từ tối ưu hóa chi phí thuế, tiết kiệm, quản lý rủi ro đến phân bổ tài sản. Kết quả này phản ánh sự khác biệt giới trong cách tiếp cận tài chính, có thể xuất phát từ vai trò truyền thống của phụ nữ trong quản lý tài chính gia đình tại Việt Nam, nơi họ thường đảm nhận trách nhiệm kiểm soát chi tiêu và tiết kiệm để đảm bảo sự ổn định cho gia đình. Trong bối cảnh làm việc tại nước ngoài, phụ nữ có thể duy trì thói quen này, dẫn đến việc kế hoạch tài chính cẩn trọng hơn, như ưu tiên tiết kiệm để gửi về hỗ trợ gia đình hoặc chuẩn bị tài chính cho các mục tiêu dài hạn.

##### **c. Trình độ học vấn**

Biến Trình độ học vấn (Nhóm từ THPT trở xuống và Trung cấp/Cao đẳng so với nhóm cơ sở Đại học) có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình PFP1 - PFP6, cho thấy trình độ học vấn có tác động mạnh mẽ đến hành vi kế hoạch tài chính cá nhân. Kết quả này phản ánh rằng trình độ học vấn càng cao, hành vi kế hoạch tài chính cá nhân càng tốt.

##### **d. Thu nhập giữ lại**

Biến thu nhập giữ lại (Nhóm Dưới 8 triệu, Từ 8 đến dưới 18 triệu, Từ 18 đến dưới 25 triệu, Từ 25 đến dưới 32 triệu so với nhóm cơ sở Từ 32 triệu trở lên) có tác động đáng kể đến hành vi kế hoạch tài chính cá nhân trên hầu hết các mô hình PFP1 - PFP6. Nhóm người lao động có thu nhập giữa lại bình quân hàng tháng thuộc nhóm Dưới 8 triệu và Từ 8 đến dưới 18 triệu (thu nhập giữ lại thấp) có tác động tiêu cực với hệ số hồi quy chuẩn hóa, cho thấy những người có thu nhập giữ lại thấp gặp hạn chế trong việc thực hiện các hành vi kế hoạch tài chính, từ quản lý chi tiêu, tiết kiệm, bảo vệ tài sản đến đầu tư dài hạn.

##### **e. Thời gian đi xuất khẩu lao động**

Thời gian xuất khẩu lao động, bao gồm các nhóm "Dưới 1 năm", "Từ 1 đến 3 năm", và "Trên 3 năm". Kết quả nghiên cứu cho thấy thời gian xuất khẩu lao động không có tác động rõ rệt đến hành vi kế hoạch tài chính cá nhân của người lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài. Kết quả từ các hệ số hồi quy và giá

trị P - value trong mô hình phân tích cho thấy không có sự khác biệt thống kê có ý nghĩa giữa các nhóm thời gian xuất khẩu lao động.

Một lý do chính cho sự thiếu tác động này có thể là do những người lao động mới xuất cảnh hoặc có thời gian làm việc ngắn hơn tại nước ngoài thường gặp phải rất nhiều khó khăn trong việc ổn định cuộc sống, bao gồm vấn đề chi phí sinh hoạt cao, các khoản vay nợ trước khi xuất cảnh, và trách nhiệm gửi tiền về cho gia đình. Do đó, họ có xu hướng tập trung vào các mục tiêu tài chính ngắn hạn như trang trải các chi phí này thay vì kế hoạch tài chính dài hạn, như tiết kiệm cho nghỉ hưu hay đầu tư vào các công cụ tài chính.

#### **f. Khu vực xuất khẩu lao động**

Kết quả nghiên cứu cho thấy, khu vực xuất khẩu lao động có tác động rõ rệt đến hành vi kế hoạch tài chính cá nhân của người lao động Việt Nam, với Nhật Bản và Hàn Quốc có sự tác động mạnh mẽ hơn so với các khu vực khác như Đài Loan, Trung Quốc hay các khu vực khác. Lao động tại Nhật Bản và Hàn Quốc có hệ số hồi quy chuẩn hóa cao hơn, đồng thời các tác động này đều có ý nghĩa thống kê. Điều này phản ánh sự khác biệt trong môi trường lao động, thu nhập và hỗ trợ tài chính mà người lao động có thể tiếp cận tại từng khu vực, từ đó ảnh hưởng đến hành vi tài chính của họ.

Một trong những lý do quan trọng khiến người lao động tại Nhật Bản và Hàn Quốc có hành vi kế hoạch tài chính tốt hơn chính là mức thu nhập cao và ổn định. Nhật Bản và Hàn Quốc là hai quốc gia phát triển mạnh mẽ, với nền kinh tế ổn định và hệ thống lao động có nhiều cơ hội nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Mức thu nhập này cho phép người lao động không chỉ chi trả cho các chi phí sinh hoạt cơ bản mà còn có thể tiết kiệm, đầu tư và lên kế hoạch cho những mục tiêu tài chính dài hạn. Ngoài ra, thu nhập cao còn giúp họ dễ dàng đạt được các mục tiêu tài chính như chuẩn bị cho nghỉ hưu, tích lũy tài sản và hỗ trợ gia đình tại Việt Nam.

#### **g. Quê quán**

Kết quả này cho thấy khu vực quê quán không phải là yếu tố quan trọng quyết định hành vi kế hoạch tài chính cá nhân. Điều này có thể lý giải rằng khi làm việc tại nước ngoài, người lao động chịu ảnh hưởng nhiều hơn từ môi trường tài chính tại quốc gia sở tại và các yếu tố cá nhân như thu nhập hoặc trình độ học vấn, thay vì các yếu tố văn hóa hoặc thói quen tài chính từ quê quán. Trong bối

cảnh toàn cầu hóa, các giá trị và thói quen tài chính truyền thống từ quê quán có thể bị mờ nhạt khi người lao động tiếp xúc với các hệ thống tài chính và văn hóa tài chính tại quốc gia sở tại.

#### **h. Số người phụ thuộc**

Các biến giả của Số người phụ thuộc (Nhóm 0-1 người và 2-3 người so với nhóm cơ sở Từ 4 người trở lên) có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình PFP1 - PFP6, tuy nhiên tác động tiêu cực của từng nhóm có xu hướng khác biệt trong từng mô hình. Nhóm 0-1 người phụ thuộc có tác động tiêu cực nhẹ hơn ở PFP1 và PFP2 và mạnh hơn ở PFP3 - PFP6, cho thấy họ ít quan tâm đến kế hoạch tài chính dài hạn, đầu tư, bảo vệ tài sản và chuẩn bị tài chính cho tương lai. Ngược lại, Nhóm 2-3 người phụ thuộc có tác động tiêu cực mạnh hơn ở PFP1 và PFP2, nhưng tác động giảm dần ở PFP3 - PFP6, cho thấy họ có xu hướng đầu tư, bảo vệ tài sản và chuẩn bị tài chính tốt hơn.

Sự khác biệt này có thể được giải thích bởi áp lực tài chính và động lực tài chính khác nhau giữa các nhóm. Những người có ít người phụ thuộc (0-1 người) thường ít động lực để kế hoạch tài chính dài hạn, do họ cảm thấy ít áp lực tài chính từ gia đình. Ví dụ, một lao động có 0-1 người phụ thuộc có thể không cảm thấy cần thiết phải lập kế hoạch hưu trí hoặc mua bảo hiểm, do họ không phải chịu trách nhiệm tài chính lớn cho gia đình. Ngược lại, những người có 2-3 người phụ thuộc gặp áp lực tài chính cao hơn trong quản lý chi tiêu và tối ưu hóa chi phí, do phải chi trả cho các nhu cầu của gia đình, như chi phí giáo dục con cái hoặc phụng dưỡng cha mẹ.

#### **i. Tình trạng hôn nhân**

Các biến giả của Tình trạng hôn nhân (Nhóm Đã kết hôn và Đã ly hôn so với nhóm cơ sở Độc thân) cho thấy tác động khác nhau. Nhóm Đã kết hôn không có ý nghĩa thống kê ( $P\text{-value} > 0,1$ ) trong tất cả các mô hình, cho thấy không có sự khác biệt đáng kể so với nhóm độc thân. Ngược lại, Nhóm Đã ly hôn có tác động dương ở PFP1, PFP3, PFP5 và PFP6 với hệ số từ 0,036 đến 0,083 ( $P\text{-value} < 0,1$  hoặc  $P\text{-value} < 0,05$ ), cho thấy họ quan tâm nhiều hơn đến tối ưu hóa chi phí thuế, chiến lược đầu tư, chuẩn bị tài chính cho việc trở về Việt Nam và phân bổ tài sản.

Sự khác biệt này có thể được giải thích bởi động lực tài chính và áp lực tài chính gia đình khác nhau giữa các nhóm. Những người đã ly hôn có động lực tài chính mạnh hơn, do họ phải tự chủ về kinh tế sau khi kết thúc hôn nhân, dẫn đến việc kế hoạch tài chính chặt chẽ hơn.

## 4.2. Hàm ý chính sách

### 4.2.1. Đối với cá nhân người lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài

#### Nhóm hàm ý về Dân trí tài chính

Trước hết, người lao động cần chú trọng phát triển kiến thức tài chính - tức khả năng hiểu và vận dụng các kiến thức tài chính cơ bản trong đời sống. Những kiến thức cần thiết bao gồm: cách lập kế hoạch thu - chi hàng tháng, hiểu đúng về lạm phát và lãi suất, tác động của tỷ giá hối đoái, nhận biết rủi ro khi sử dụng thẻ tín dụng hoặc vay mượn, quản lý nợ cá nhân, phân biệt các sản phẩm tài chính phổ biến như tài khoản tiết kiệm, bảo hiểm và các hình thức đầu tư an toàn.

#### Nhóm hàm ý về Niềm tin vào năng lực tài chính cá nhân

Để xây dựng niềm tin vào năng lực tài chính cá nhân, trước hết, người lao động cần rèn luyện sự tự tin vào khả năng quản lý tài chính của mình thông qua việc thiết lập và hoàn thành các mục tiêu tài chính có tính khả thi. Thay vì đặt ra những kế hoạch tài chính lớn lao ngay từ đầu, họ nên bắt đầu bằng những mục tiêu nhỏ, dễ đạt được - chẳng hạn như tiết kiệm đều đặn mỗi tuần một khoản cố định, hoặc trả dứt điểm một khoản nợ tiêu dùng nhỏ.

#### Nhóm hàm ý về Áp lực tài chính

Việc xây dựng một quỹ dự phòng ngay từ giai đoạn đầu có thu nhập ổn định là biện pháp nền tảng giúp người lao động giảm thiểu đáng kể áp lực tài chính trong quá trình làm việc tại nước ngoài. Trong bối cảnh thu nhập có thể biến động do thay đổi hợp đồng lao động, tình hình kinh tế hoặc các sự kiện bất khả kháng (như dịch bệnh, tai nạn, mất việc), quỹ dự phòng đóng vai trò như một tấm đệm tài chính an toàn, cho phép người lao động duy trì cuộc sống cơ bản mà không cần ngay lập tức tìm đến các hình thức vay mượn rủi ro cao.

#### Nhóm hàm ý về Xã hội hóa tài chính

*Thứ nhất*, người lao động cần chủ động tham gia vào các cộng đồng tài chính tích cực của người Việt tại nước ngoài nhằm gia tăng khả năng tiếp cận tri thức tài chính thực tiễn và hỗ trợ tinh thần.

*Thứ hai*, trong bối cảnh thông tin tài chính tràn lan trên mạng xã hội, người lao động cần phát triển năng lực sàng lọc và phân tích thông tin thay vì tiếp nhận một cách thụ động.

*Thứ ba*, người lao động cần học cách phản biện và phân tích kỹ lưỡng các lời khuyên tài chính được chia sẻ bởi người quen hoặc bạn bè, thay vì áp dụng máy móc theo kinh nghiệm truyền miệng.

*Thứ tư*, người lao động nên chủ động ghi chép, tổng hợp và chia sẻ các kinh nghiệm tài chính cá nhân đã được kiểm chứng để lan tỏa kiến thức thực tiễn trong cộng đồng.

### 4.2.2. Đối với các công ty xuất khẩu lao động

#### Nhóm hàm ý về Dân trí tài chính

Các công ty xuất khẩu lao động giữ vai trò quan trọng trong việc trang bị cho người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài các kỹ năng và công cụ cần thiết để quản lý tài chính hiệu quả. Một trong những biện pháp then chốt là tổ chức các khóa đào tạo tài chính toàn diện trước khi người lao động xuất cảnh. Nội dung đào tạo cần tập trung vào các kỹ năng như lập ngân sách, tiết kiệm, quản lý chi tiêu, và đầu tư cơ bản. Bên cạnh đó, cần cung cấp các thông tin chi tiết về hệ thống tài chính, chính sách thuế và quyền lợi lao động tại quốc gia làm việc. Những chương trình này không chỉ trang bị kiến thức tài chính nền tảng mà còn giúp người lao động có khả năng điều chỉnh hành vi tài chính phù hợp với điều kiện sống và làm việc tại nước ngoài, từ đó thúc đẩy khả năng kế hoạch tài chính hiệu quả.

#### Nhóm hàm ý về Áp lực tài chính

Để giảm thiểu áp lực tài chính ban đầu mà người lao động phải đối mặt, các công ty xuất khẩu lao động nên triển khai các chương trình hỗ trợ tài chính thiết thực. Các quỹ khẩn cấp, khoản vay lãi suất thấp hoặc hỗ trợ chi phí hồ sơ, di chuyển có thể giúp người lao động vượt qua giai đoạn khó khăn ban đầu khi mới bắt đầu làm việc tại nước ngoài. Đồng thời, việc minh bạch hóa tất cả các khoản phí liên quan cũng là yếu tố quan trọng để xây dựng niềm tin của người lao động, giúp họ giảm thiểu căng thẳng và tập trung vào công việc cũng như các mục tiêu tài chính dài hạn.

#### Nhóm hàm ý về Xã hội hóa tài chính

Các công ty xuất khẩu lao động có thể đóng góp vào việc nâng cao nhận thức tài chính của người lao động thông qua việc phát triển các cộng đồng học tập. Những cộng đồng này, được tổ chức trực tuyến hoặc trực tiếp tại nơi làm việc, có thể là nơi người lao động chia sẻ kinh nghiệm và học hỏi lẫn nhau về cách quản lý tài chính cá nhân. Sự tham gia tích cực vào các cộng đồng như vậy sẽ giúp người lao động nâng cao kỹ năng tài chính và củng cố khả năng kế hoạch tài chính cá nhân. Đây không chỉ là một phương thức hỗ trợ thiết thực mà còn là cách để các công ty tăng cường mối quan hệ hợp tác bền vững với người lao động.



4.2.3. Đối với Nhà nước và chính quyền địa phương

Nhóm hàm ý về Dân trí tài chính

Thứ nhất, cần xây dựng chiến lược giáo dục tài chính toàn diện từ cấp quốc gia, nhằm từng bước nâng cao dân trí tài chính cho người lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài.

Thứ hai, song song với việc tích hợp giáo dục tài chính trong trường học, Nhà nước và chính quyền địa phương cũng cần phát triển các chương trình giáo dục tài chính chuyên biệt dành riêng cho nhóm lao động này trước và trong thời gian làm việc ở nước ngoài.

Nhóm hàm ý về Niềm tin vào năng lực tài chính cá nhân

Nhà nước cần đặt trọng tâm vào việc thiết kế chương trình đào tạo trước khi xuất cảnh dành cho người lao động, bảo đảm không chỉ truyền tải kiến thức, mà còn khơi gợi và củng cố niềm tin vào khả năng tự quản lý tài chính cá nhân của họ.

Nhóm hàm ý về Áp lực tài chính

Nhà nước cần đảm bảo các quy định này có tính khả thi cao, dễ tiếp cận và được phổ biến rộng rãi thông qua hệ thống cơ quan đại diện tại nước ngoài và các tổ chức xuất khẩu lao động trong nước. Khi hành lang pháp lý trở nên minh bạch và hiệu quả, người lao động có thể chủ động lên kế hoạch tài chính cá nhân, tránh rơi vào tình trạng hoang mang, bị động hoặc phụ thuộc vào các nguồn tín dụng rủi ro.

Nhóm hàm ý về Xã hội hóa tài chính

Vai trò của Nhà nước và chính quyền địa phương cần được thể hiện rõ nét trong việc kiểm chứng, xác nhận và bảo trợ các cộng đồng uy tín, thông qua hệ thống chứng thực điện tử, đối chiếu thông tin với cơ quan đại diện ngoại giao, hoặc cấp mã số định danh cho các nền tảng được công nhận.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC  
ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Trần Tuấn Vinh, Nguyễn Ngọc Sơn, Khúc Thế Anh, Nguyễn Đức Dương (2025), ‘Fintech, dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính của người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài’, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Số 333, tháng 3/2025 - Đại học Kinh tế Quốc dân.
2. Ngo Quoc Dung, Tran Tuan Vinh, Hoang Vu Hiep, Luu Nguyet Anh (2025), ‘From Governance to Green Behavior: How Anticipatory Environmental Systems Shape Individual Sustainability Actions in Emerging Market’, *Environment and Behavior*, Vol. 57(7-8)/ Sage.
3. Trần Tuấn Vinh, Khúc Thế Anh (2024), ‘Lập kế hoạch tài chính của người sắp nghỉ hưu: Trường hợp nghiên cứu tại Việt Nam’, *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh*, Vol. 4, No. 5 (2024)/ Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Quoc Dung, N. G. O., Tuan Vinh, T. R. A. N., & HOANG, D. A. (2024), ‘Optimizing Digital Healthcare Distribution: An Integrated Model of Channel Efficiency and Technology Acceptance’, *Journal of Distribution Science*, Volume 22, Issue 12/ KODISA Foundation.